



xiāng jù

相聚

verb · gather together, meet

Example Sentences

wǒ men měi nián chūn jié xiāng jù

我们每年春节相聚。

We gather together every Spring Festival.

lǎo péng you men nán dé xiāng jù

老朋友们难得相聚，聊得很开心。

liáo de hěn kāi xīn

Old friends rarely meet, and they chatted happily.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚
聚	聚	聚	聚	聚	聚					